



BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

| | | |
|---|--|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited |
| 2 | Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch |
| 3 | Tên Quỹ: Fund name: | Quỹ Đầu tư Kiến tạo tương lai SSI SSIEF |
| 4 | Kỳ báo cáo (Reporting period) | (tuần từ 09/10/2025 đến 15/10/2025) (Reporting period: from 09 Oct 2025 to 15 Oct 2025) |
| 5 | Ngày lập báo cáo: Reporting Date: | 10/16/2025 October 16, 2025 |

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 10/15/2025 | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 10/8/2025 |
|-----------|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng Net Asset Value | | |
| 1 | Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period | | |
| 1.1 | <i>của quỹ/ per Fund</i> | 72,984,404,155 | |
| 1.2 | <i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i> | | |
| 1.3 | <i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i> | 10,000.00 | |
| 2 | Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period | | |
| 2.1 | <i>của quỹ/ per Fund</i> | 72,813,939,367 | |
| 2.2 | <i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i> | | |
| 2.3 | <i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i> | 9,976.64 | |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which: | (170,464,788) | |
| 3.1 | <i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to the fund's investment during the period</i> | (170,464,788) | |
| 3.2 | <i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i> | | |
| 3.3 | <i>Thay đổi NAV do phân phối lợi nhuận của quỹ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i> | | |
| 4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period | (23.36) | |
| 5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks | | |
| 5.1 | <i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i> | 72,984,404,155 | |
| 5.2 | <i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i> | 72,813,939,367 | |
| 6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài | | |
| 6.1 | <i>Số lượng Chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i> | 132,000.00 | |
| 6.2 | <i>Tổng giá trị/ Total value</i> | 1,316,916,480 | |
| 6.3 | <i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership Ratio</i> | 1.81% | |
| II | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) | | |
| 1 | Giá trị đầu kỳ Beginning period Value | | |
| 2 | Giá trị cuối kỳ Ending period Value | | |
| 3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period | | |
| 4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate | | |
| | <i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i> | | |
| | <i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i> | | |
| 5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks | | |
| | <i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i> | | |
| | <i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i> | | |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company